

MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER SAFETY AND ENVIRONMENT

Biểu Table		Trang Page
301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	467
302	Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên <i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i>	468
303	Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước <i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i>	468
304	Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã <i>(Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)</i> <i>Multi-dimensional poverty rate at 31/12 by district (standard of poverty 2016-2020)</i>	469
305	Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã <i>(Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)</i> <i>Rate of near-poor multi-dimensional households at 31/12 by district (standard of poverty 2016-2020)</i>	470
306	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	471
307	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	472
308	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	473
309	Bảo vệ môi trường và thiệt hại do thiên tai <i>Environment and Natural disaster damage</i>	474

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of

money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals...destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal

entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

1. Mức sống dân cư

Năm 2020 là năm cả nước chịu tác hại nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra làm ảnh hưởng lớn đến đời sống toàn bộ nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tỷ lệ thất nghiệp tăng, thu nhập giảm nhưng với sự nỗ lực của nhân dân và toàn bộ chính quyền tỉnh, đời sống nhân dân duy trì được ổn định và tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội đảm bảo. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt 4,39 triệu đồng/người/tháng, tăng 0,37 triệu đồng/người/tháng so với năm 2019. Trong đó, khu vực thành thị đạt 6,02 triệu đồng/người/tháng, khu vực nông thôn đạt 3,54 triệu đồng/người/tháng.

Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt 95%; Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 86,5%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia đạt 99,98%, trong đó thành thị đạt 100% và nông thôn đạt 99,98%.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 đã giảm xuống còn 2,82%.

2. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 165 vụ tai nạn giao thông, làm chết 60 người và 151 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2019, giảm 03 vụ (-1,79%), số người bị chết giảm 07 người (-10,45%) và số người bị thương tăng 02 người (-1,31%). Trong đó, địa bàn xảy ra nhiều vụ tai nạn nhất là thành phố Thái Nguyên với 64 vụ (chiếm 38,8% tổng số), làm 14 người chết (chiếm 23,3%) và 54 người bị thương (chiếm 35,7%). Tình hình an toàn giao thông đường sắt, đường thủy ổn định, không xảy ra tai nạn giao thông.

Năm 2020 ngành chức năng của tỉnh đã tiến hành kiểm tra phòng cháy, chữa cháy tại các cơ quan đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh; qua kiểm tra đã nhắc nhở những thiếu sót trong phòng cháy chữa cháy và lập biên bản xử lý các trường hợp vi phạm nhằm hạn chế các vụ cháy, nổ xảy ra. Tính từ

ngày 16/12/2019 đến 15/12/2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 76 vụ cháy (giảm 37 vụ, tương đương giảm 32,7% so cùng kỳ) làm 03 người bị thương, không có người chết. Tuy giảm về số vụ cháy nhưng giá trị thiệt hại về tài sản lớn. Ước tính tổng giá trị tài sản thiệt hại khoảng trên 70 tỷ đồng (tăng 61 tỷ so với cùng kỳ năm trước).

3. Thiệt hại do thiên tai

Trên địa bàn tỉnh năm 2020 xảy ra 22 đợt thiên tai, tăng 9 đợt thiên tai so năm 2019. Trong đó có 05 đợt bão, lốc xoáy và 17 vụ mưa lớn gây lũ quét. Thiệt hại 02 người chết, 16 người bị thương, Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi, thiệt hại hoàn toàn là 17 ngôi nhà, 3.405 ngôi nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hạ, và nhiều tài sản hoa màu khác. Ước tổng thiệt hại về tài sản khoảng 64,9 tỷ đồng. Ngành chức năng đã huy động lực lượng địa phương tại chỗ, phương tiện giúp nhân nhân khắc phục thiệt hại, vệ sinh môi trường, đảm bảo ổn định đời sống của nhân dân.

301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles
(Theo kết quả điều tra mức sống dân cư các năm chẵn)

	2012	2014	2016	2018	2020
	Ngìn đồng - Thous. dong.				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.747,1	2.238,5	3.005,2	4.015,0	4.389,3
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	2.510,5	3.235,3	4.239,4	5.706,2	6.027,6
Nông thôn - <i>Rural</i>	1.441,0	1.848,8	2.424,5	3.219,2	3.541,1
Tổng số chia theo nguồn thu					
By income source					
Tiền lương, tiền công- <i>Salary & wage</i>	868,8	1.087,3	1.614,5	2.239,0	2.512,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	396,5	472,8	525,9	527,0	633,1
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	349,5	526,3	678,8	957,0	1.000,4
Thu từ nguồn khác- <i>Others</i>	132,2	152,0	186,5	293,0	243,7
Phân theo nhóm thu nhập					
- By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	499,4	636,0	890,2	1.161,1	1.157,8
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	944,7	1.181,3	1.681,8	2.219,3	2.351,0
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	1.398,4	1.821,2	2.367,8	2.987,3	3.583,4
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	2.017,3	2.615,1	3.266,7	3.911,4	4.580,8
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	3.865,2	4.924,5	6.854,5	9.822,0	7.408,6
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần- <i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile - Time</i>	7,7	7,7	7,7	8,5	6,4
	Cơ cấu - Structure -%				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiền lương, tiền công- <i>Salary & wage</i>	49,7	48,6	53,7	55,8	57,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	22,7	21,1	17,5	13,1	14,4
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	20,0	23,5	22,6	23,8	22,8
Thu từ nguồn khác- <i>Others</i>	7,6	6,8	6,2	7,3	5,6

302. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên - *Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above*

Nghìn đồng - Thous. dong.

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn		Phân theo giới tính	
		<i>By residence</i>		<i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2015	4.549,7	4.816,2	4.364,1	4.722,9	4.331,7
2016	4.594,1	4.788,5	4.397,8	4.711,3	4.449,6
2017	5.253,6	5.508,5	5.069,0	5.423,3	5.058,7
2018	5.585,4	6.085,0	5.298,0	5.666,0	5.423,0
2019	6.206,8	6.415,0	6.120,0	6.419,0	6.011,0
2020	6.278,7	6.489,3	6.190,9	6.493,4	6.080,6

303. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước *Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above*

Nghìn đồng - Thous. dong.

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn		Phân theo giới tính	
		<i>By residence</i>		<i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2012	3.601,9	4.026,3	3.215,1	3.670,9	3.533,3
2013	4.193,8	4.676,4	3.711,4	4.161,4	4.225,1
2014	4.535,9	4.978,6	4.122,9	4.556,9	4.517,7
2015	5.023,8	5.139,5	4.840,0	5.314,6	4.800,3
2016	5.283,7	5.502,5	4.914,1	5.685,8	4.950,0
2017	5.658,7	5.967,5	5.267,5	6.127,3	5.245,9
2018	5.802,8	6.233,0	5.298,0	6.080,0	5.683,0
2019	6.546,5	6.898,0	6.056,0	7.296,0	6.095,0
2020	6.545,8	6.897,3	6.055,4	7.295,2	6.094,3

304. Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm chia theo huyện/thành phố/thị xã (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)

Multi-dimensional poverty rate at 31/12 by district (standard of poverty 2016-2020)

	2018		2019		2020	
	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
Chung toàn tỉnh	20.705	6,39	14.341	4,35	9.492	2,82
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	1.424	1,48	1.052	1,08	787	0,77
Nông thôn - <i>Rural</i>	19.281	8,47	13.289	5,73	8.705	3,71
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	1.058	1,28	803	0,97	592	0,68
TP Sông Công	509	2,90	357	2,00	267	1,47
Thị xã Phổ Yên	1.537	3,72	1.035	2,43	720	1,64
Huyện Định Hoá	3.792	14,37	2.570	9,70	1.717	6,45
Huyện Võ Nhai	3.379	19,48	2.476	13,63	1.730	9,58
Huyện Phú Lương	1.710	6,36	1.121	4,12	701	2,56
Huyện Đồng Hỷ	2.903	12,39	2.014	8,54	1.198	5,00
Huyện Đại Từ	3.226	6,43	2.146	4,20	1.367	2,67
Huyện Phú Bình	2.591	6,73	1.819	4,62	1.200	2,98

* **Ghi chú:** Theo Quyết định số Số: 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020:

1. Hộ nghèo:

- a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
 - Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Hộ cận nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

305. Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)
Rate of near-poor multi-dimensional households by district (standard of poverty 2016-2020)

	2018		2019		2020	
	Số hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ cận nghèo (Hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
Chung toàn tỉnh	24.818	7,66	21.304	6,47	16.516	4,91
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence						
Thành thị - <i>Urban</i>	1.571	1,63	1.419	1,46	1.241	1,22
Nông thôn - <i>Rural</i>	23.247	10,21	19.885	8,57	15.275	6,51
Phân theo cấp huyện						
TP Thái Nguyên	936	1,14	859	1,03	714	0,82
TP Sông Công	445	2,54	449	2,52	387	2,13
Thị xã Phổ Yên	2.380	5,76	2.124	4,98	1.691	3,85
Huyện Định Hoá	4.460	16,90	3.326	12,56	2.309	8,68
Huyện Võ Nhai	2.615	15,07	2.489	13,71	2.270	12,57
Huyện Phú Lương	2.664	9,90	2.436	8,94	1.912	6,98
Huyện Đồng Hỷ	3.059	13,06	2.915	12,37	2.133	8,90
Huyện Đại Từ	3.602	7,18	2.988	5,85	2.295	4,48
Huyện Phú Bình	4.657	12,09	3.718	9,45	2.805	6,96

306. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	2020
Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) - Multi-dimensional poverty rate	13,40	11,21	6,39	4,35	2,82
Trong đó:					
Hộ nghèo dân tộc thiểu số so với tổng số hộ dân tộc thiểu số	12,27	8,40	5,51
Thành thị - <i>Urban</i>	2,75	2,02	0,77
Nông thôn - <i>Rural</i>	13,13	8,95	3,71
Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) - Rate of near-poor multi-dimensional households	8,94	8,76	7,66	6,47	4,91
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia) - Rate of households using electricity	99,48	99,56	99,83	99,76	99,98
Thành thị - <i>Urban</i>	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,23	99,33	99,75	99,95	99,98
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh - Percentage of households using hygienic water	89,90	93,01	97,70
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	96,07	96,46	97,32
Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh - Rate of rural population using hygienic water	85,20	87,30	91,01	93,00	95,00
Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đạt Quy chuẩn quốc gia QCVN02 của Bộ y tế	60,00	62,10	67,00	69,00	70,17
Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu - Rate of rural households have toilet	95,50	95,60	97,10	99,30	98,70
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh - Percentage of households using hygienic toilet	76,5	78,2	80,7	81,6	86,5
Thành thị - <i>Urban</i>	97,6	98,2	...	96,5	97,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	65,1	67,5	...	78,1	81,5

307. Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2016	2018	2019	2020
1. Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	185	181	169	168	165
Đường bộ - <i>Roadway</i>	183	179	168	167	165
Đường sắt - <i>Railway</i>	2	2	1	1	-
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	100	92	69	67	60
Đường bộ - <i>Roadway</i>	100	91	68	66	60
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	1	1	1	-
Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	150	161	140	153	151
Đường bộ - <i>Roadway</i>	149	160	140	152	151
Đường sắt - <i>Railway</i>	1	1	-	1	-
Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	80	112	171	113	76
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	0	4	0	1	0
Số người bị thương (Người) - <i>Number of injured (Person)</i>	1	9	3	-	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	3.578	4.646	14.735	9.127,6	68.919,1

308. Hoạt động tư pháp *Justice*

	2015	2016	2018	2019	2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.272	1.157	1.471	1.635	1.607
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.991	1.764	2.333	2.512	2.308
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.215	1.149	1.317	1.581	1.515
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.937	1.859	2.250	2.635	2.355
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.196	1.109	1.408	1.689	1.575
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.958	1.770	2.524	1.540	2.436
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	131	52	169	114	487
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	2.755	837	864	504	258

309. Bảo vệ môi trường và thiệt hại do thiên tai

Environment and Natural disaster damage

	2015	2016	2018	2019	2020
Tỷ lệ che phủ rừng (%) Rate of cover forest (%)					
Theo tiêu chí mới	48,82	47,08	46,48	46,3	47,6
Theo tiêu chí cũ	52,51	52,78	53,03	53,18	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	14,96	5,76	0,74	-	16,63
Diện tích rừng bị chặt phá (Ha)	0,45	2,45	0,29	10,4	2,52
Số vụ thiên tai (vụ)	23	14	12	13	22
<i>Trong đó:</i>					
Bão, lốc xoáy - <i>Storm</i>	8	3	3	3	5
Mưa lớn gây lũ quét - <i>Flood</i>	6	6	8	10	17
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	1	5	3	7	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	9	6	5	8	16
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	12	17	4	4	17
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại - <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.922	1.531	580	4.886	3.405
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged paddy areas</i>	1.751	2.944	465	866	84,7
Diện tích hoa màu bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged vegetable areas</i>	440	332	93	966	1.189
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - Total disaster damage in money (Bill. dong)	110,0	74,0	20,8	108,9	64,998